

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 514/2024/DS-PT

Ngày 21/9/2024

*V/v Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Việt Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Ông Ong Thân Thắng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 364/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10140/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ông Vũ Minh T, sinh năm 1959; địa chỉ: khu F, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

\* **Bị đơn:** Bà Trần Thị P, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Minh T1, sinh năm 1968; địa chỉ: khu F, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

3. Ông Vũ Minh Q, sinh năm 1971; địa chỉ: số A C, phường Q, quận K, thành

phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1973; địa chỉ: phố G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị T2, ông Vũ Minh Q, bà Vũ Thị T3: Ông Vũ Minh T, sinh năm 1959; địa chỉ: khu F, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.*

5. Anh Vũ Thanh T4, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng;

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T5 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; có đơn xin xét xử vắng mặt.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### ***\* Nguyên đơn (ông Vũ Minh T) trình bày:***

Bố mẹ ông T là cụ Vũ Văn T6 (tên gọi khác là Vũ Thanh T7) và cụ Nguyễn Thị Tâm S được 05 người con là: Vũ Minh T, Vũ Thị T2, Vũ Minh T1, Vũ Minh Q và Vũ Thị Tuyết. Tháng 4/1996 cụ Vũ Thanh T7 chết; tháng 9/2017 cụ Nguyễn Thị T8 chết, đều không để lại di chúc.

Khi cụ Vũ Thanh T7 còn sống, do điều kiện kinh tế khó khăn nên hai cụ đi làm ăn kinh tế tại tỉnh Thái Nguyên; cụ Vũ Thanh T7 đi lại giữa Hải Phòng và Thái Nguyên để buôn bán. Năm 1989, cụ Vũ Thanh T7 có quan hệ tình cảm với bà Trần Thị P và sinh được 01 người con là Vũ Thanh T4, sinh năm 1990.

Ngày 30/3/1994, vợ chồng cụ Vũ Thanh T7 bàn bạc, thống nhất nhận chuyển nhượng 65,6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 58 (là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 44 theo sổ mục kê năm 2005) của ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1947, trú tại: Thôn A, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng với giá 500.000 đồng để cụ Vũ Thanh T7 sinh sống và buôn bán. Các bên lập giấy chuyển nhượng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) xã H.

Năm 1995 cụ Vũ Thanh T7 xây dựng ngôi nhà 02 tầng mái bằng trên thửa đất nhận chuyển nhượng của ông P1. Sau đó cụ Vũ Thanh T7 giấu cụ Nguyễn Thị T8 cho bà P cùng con trai là Vũ Thanh T4 về ở cùng trên thửa đất. Thời điểm này cụ Vũ Thanh T7 vẫn đang làm ăn buôn bán tại tỉnh Thái Nguyên. Ngày 24/4/1996, sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết, thương hoàn cảnh mẹ con bà P, gia đình ông T đã họp bàn và thống nhất cho mẹ con bà P ở nhờ đến khi bà P không có nhu cầu ở nữa thì giao trả lại nhà đất cho anh em ông T.

Tháng 11/2022 ông T phát hiện bà P tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên bà P và có ý định chuyển nhượng thửa đất mà không được sự đồng ý của anh em ông T. Hiện nay, ông T và các anh em ruột của ông T đều có chỗ ở riêng, còn mẹ con bà P hiện đang ở trên diện tích đất

của vợ chồng cụ Vũ Thanh T7; ông T không biết ngoài diện tích đất này, mẹ con bà P còn chỗ ở nào khác hay không.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy giấy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Trần Thị P, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả định giá là 75m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng của bố mẹ ông T để lại theo hướng giao cho các con chung của cụ Vũ Thanh T7 và cụ Nguyễn Thị T8 sở hữu, sử dụng chung toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn (ông Vũ Minh Q, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị T3) do ông Vũ Minh T đại diện:** Thống nhất đồng ý với yêu cầu khởi kiện và quan điểm giải quyết vụ án của nguyên đơn.

**\* Ông Vũ Minh T1 trình bày:** Thừa đất số 77, tờ bản đồ số 44, xã H do cụ Vũ Thanh T7 tạo lập (do nhận chuyển nhượng của người khác) nhưng ông T1 không xác định được thời gian, số tiền nhận chuyển nhượng và có ai góp tiền chung với cụ Vũ Thanh T7 để tạo lập tài sản hay không; không biết cụ Vũ Thanh T7 có tài sản gì trên đất. Sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết, gia đình ông T1 có họp nhưng vì không tham gia nên ông T1 không biết nội dung cuộc họp, không ký biên bản họp. Ông T1 cho rằng, đã là anh em trong gia đình thì không nên tranh chấp với nhau, ông từ chối đưa ra quan điểm giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**\* Bị đơn bà Trần Thị P trình bày:**

Bà P xác nhận nội dung trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 chết. Bà P và cụ Vũ Thanh T7 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, có 01 con chung là anh Vũ Thanh T4. Thời điểm chung sống, bà P biết cụ Vũ Thanh T7 đang có vợ là cụ Nguyễn Thị T8 nhưng vợ chồng cụ Vũ Thanh T7 đang sống ly thân nên bà và cụ Vũ Thanh T7 không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Thừa đất số 77, tờ bản đồ số 44, địa chỉ thôn A (nay là thôn V), xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, diện tích 75m<sup>2</sup> và ngôi nhà 2 tầng trên đất là tài sản chung của cụ Vũ Thanh T7 và bà P, do cụ Vũ Thanh T7 và bà P tạo lập trong thời kỳ chung sống (do nhận chuyển nhượng hợp pháp của ông Nguyễn Văn P1), không liên quan đến bà Nguyễn Thị T8. Các tài sản, vật kiến trúc khác do một mình bà P tạo lập sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết. Anh Vũ Thanh T4 và chị Nguyễn Thị M (là con trai, con dâu bà P) mặc dù sinh sống cùng bà P trên nhà đất nhưng đều không có công sức đóng góp vào việc tạo lập đất và tài sản trên đất.

Di sản thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 là ½ trị giá quyền sử dụng đất, ½ trị giá ngôi nhà 2 tầng. Bà P đồng ý chia thừa kế di sản của cụ Vũ Thanh T7 theo quy định của pháp luật. Do không còn chỗ ở khác nên bà P đề nghị Tòa án giao toàn bộ nhà đất cho bà sở hữu, sử dụng, bà có trách nhiệm trả giá trị các suất thừa kế cho người thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 theo trị giá tài sản đã được Hội đồng định

giá kết luận. Bà P quản lý, sử dụng, bảo quản phần di sản thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 trong thời gian dài, từ sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết đến nay và thờ cúng cụ Vũ Thanh T7 tại nhà đất có tranh chấp. Do đó, khi chia thừa kế của cụ Vũ Thanh T7, bà P yêu cầu được thanh toán công sức bảo quản di sản theo quy định của pháp luật. GCNQSDĐ cấp cho bà P đúng quy định của pháp luật nên bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy văn bản này. Trước khi chết, cụ Vũ Thanh T7 ốm phải điều trị khoảng 02 tháng tại Bệnh viện V, các con của cụ có đến thăm nhưng chủ yếu một mình bà P phải chi phí điều trị và trực tiếp chăm sóc. Tuy nhiên bà P không yêu cầu thanh toán chi phí, công sức chăm sóc người để lại di sản trước khi chết.

Gia đình cụ Vũ Thanh T7 không tổ chức họp gia đình để giải quyết vấn đề nhà đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ 44 như nội dung biên bản họp gia đình ông T giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên có việc gia đình cụ Vũ Thanh T7 (gồm ông T, con trai ông T, con rể cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 và anh trai cụ Vũ Thanh T7 là ông T9; hiện ông T9 đã chết) đến gặp bà P; ông T khuyên bà P không nên đi lấy chồng và yêu cầu bà P ký xác nhận văn bản đã được viết trước đó (không phải biên bản họp gia đình ông T giao nộp tại Tòa án). Do trong gia đình vừa có tang sự, mệt mỏi, bối rối nên bà P đã ký xác nhận vào văn bản này mà không đọc nội dung. Bà P không nhớ chính xác chữ ký “Phấn” trong văn bản ông T giao nộp có phải do bà tự ký hay không. Tuy nhiên nếu có việc bà P ký vào biên bản này thì cũng chỉ nhằm xác nhận nội dung gia đình cụ T7, ông T nhìn nhận, chấp nhận mẹ con bà P là người trong gia đình và việc bà P không đi lấy chồng sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết. Bà P không xác nhận nội dung nào liên quan đến nhà đất hiện đang có tranh chấp; không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký “Phấn” trong biên bản họp gia đình do ông T giao nộp tại Tòa án.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn anh Vũ Thanh T4, chị Nguyễn Thị M** thống nhất đồng ý quan điểm của bị đơn.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T do ông Hoàng Văn T5 đại diện trình bày:** Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị P đối với thửa số 77, tờ bản đồ số 44, xã H là đúng thẩm quyền, căn cứ, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự theo quy định của pháp luật, góp phần ổn định tình hình chung của địa phương.

**- Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện:**

Sổ theo dõi của UBND xã H năm 1987 thể hiện tại trang Đội 16, thửa đất có tranh chấp mang số hiệu 403, diện tích 387m<sup>2</sup>, diện tích thửa 157m<sup>2</sup>; tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn P1. Sổ theo dõi UBND xã H năm 1993 thể hiện, thửa đất mang số hiệu 58, diện tích 420m<sup>2</sup>, tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn P1 trong đó: 200m<sup>2</sup> đất ở, 220m<sup>2</sup> đất thửa. Sổ mục kê năm 2005, diện tích đất tranh chấp được thể hiện tại tại trang số 2, tờ bản đồ 44; thửa đất số 77, diện tích 75m<sup>2</sup>,

tên chủ sử dụng đất là bà Trần Thị P. Ngoài các tài liệu nêu trên (sổ theo dõi đất đai, sổ mục kê), UBND xã H không còn lưu giữ tài liệu nào khác.

Theo các tài liệu quản lý đất đai của UBND xã H, diện tích đất tranh chấp từ năm 1987 đến năm 1993 nằm trong diện tích đất đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn P1. Đến năm 2005 thửa đất được tách ra từ thửa đất chung của ông P1, phân tách ra đứng tên chủ sử dụng là bà Trần Thị P.

Về lý do tách thửa, theo thông tin UBND xã H nắm được thì có việc năm 1994 gia đình ông P1 chuyển nhượng 65,5m<sup>2</sup> trong tổng số diện tích đất ở của gia đình ông P1 cho ông T7. Khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng, hai bên có giấy viết tay và đã được UBND xã xác nhận. Năm 2014, bà P làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất ông T7 nhận chuyển nhượng của ông P1. Ngày 16/6/2014, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số BS 444681, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02913, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 77 diện tích 75m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: thôn A, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng cho chủ sử dụng là bà Trần Thị P. Từ đó đến nay, diện tích đất trên do bà P quản lý, sử dụng.

Căn cứ đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ của bà P, UBND xã H tiến hành xác minh thông tin diện tích đất đề nghị cấp giấy chứng nhận xác định nguồn gốc đất là của ông P1, bà P nhận chuyển nhượng từ năm 1994, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch đất ở nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và tiến hành lập biên bản xác định mốc giới, hiện trạng thửa đất, lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà P. Khoảng cuối năm 2022, các con ông T7 và bà P xảy ra tranh chấp với nhau về thửa đất; UBND xã H đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

***- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:***

Thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, tại thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng có diện tích 75m<sup>2</sup>; vị trí, kích thước như sau: Phía Tây Bắc giáp ngõ và rãnh nước (rộng TB 2,5m đến 2,8m) dài 16,50m; phía Tây Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn P1 dài 4,19m và 1,05m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn P1 dài 13,31m và 3,59m; phía Đông Bắc giáp đường B (lưu không cũ 9,5m) dài 4,2m. Giá đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 35.000.000đồng/m<sup>2</sup>; tổng trị giá đất là 2.625.000.000 đồng (75 x 35.000.000).

Tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng mái bê tông cốt thép, tường xây gạch chi 220, không khu phụ, xây dựng năm 1995 (tầng 1 cao 3,8m; tầng 2 cao 3,1m), cửa gỗ, trị giá 181.069.116 đồng. Lán sau nhà (lán fibroximang sườn tre, tường 110, cửa tôn, sân bê tông cát đá và bể nước nổi có nắp) trị giá 4.803.622 đồng. Nhà bếp, vệ sinh mái BTCT, tường xây 110 cao 2,5m trị giá 26.319.243 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 212.191.981 đồng. Các đương sự không có ý kiến gì về giá đất và kết quả thẩm định, định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ các Điều 3, 4, 24, 25, 34

Pháp lệnh thừa kế; các Điều 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, 643, 651, 688 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 5, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Minh T:

1. Giao cho bà Trần Thị P được sử dụng thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 2.837.191.972đ (Hai tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm chín mươi một nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng). Vị trí, ranh giới, kích thước thửa đất như sau: Phía Tây Bắc giáp ngõ và rãnh nước (rộng trung bình 2,5m đến 2,8m) dài 16,50m; phía Tây Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn P1 dài 4,19m và 1,05m; phía Đông Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn P1 dài 13,31m và 3,59m; phía Đông Bắc giáp đường B (lưu không cũ 9,5m) dài 4,2m.

2. Bà Trần Thị P phải trả ông Vũ Minh T, ông Vũ Minh Q, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị T3, ông Vũ Minh T1, mỗi người 245.531.045đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm ba mươi một nghìn không trăm bốn mươi lăm đồng).

Bà Trần Thị P phải trả anh Vũ Thanh T4 131.534.493đ (Một trăm ba mươi một triệu năm trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Vũ Minh T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 444681, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02913 ngày 16/6/2014 đối với thửa đất số 77, diện tích 75m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn A, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng cho người sử dụng đất là bà Trần Thị P.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2024, nguyên đơn ông Vũ Minh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*

Nguyên đơn ông Vũ Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông và hủy GCNQSDĐ mang tên bà P và phân chia thừa kế của bố ông, đề nghị cho ông được nhận thừa kế bằng hiện vật là đất để ông được xây dựng nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên.

Bị đơn bà Trần Thị P không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Minh T được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, bà T2, ông Q, bà T3 đều vắng nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền; UBND huyện T đã có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T4, chị M vắng mặt nhưng đã văn bản ghi ý kiến trong quá trình xét xử. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo toàn bộ bản án của nguyên đơn ông Vũ Minh T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân giữa cụ Vũ Thanh T7 và bà P: Tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện, trước thời điểm chung sống như vợ chồng với bà P, cụ Vũ Thanh T7 đã có quan hệ vợ chồng với cụ Nguyễn Thị T8. Mặc dù cụ Vũ Thanh T7 và bà P chung sống với nhau từ năm 1984, thời điểm này vợ chồng cụ Vũ Thanh T7 không ở với nhau nhưng quan hệ vợ chồng giữa cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 chưa chấm dứt; việc chung sống như vợ chồng giữa cụ Vũ Thanh T7 và bà P phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng cụ Vũ Thanh T7 và cụ Nguyễn Thị T8. Do đó, theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì cụ Vũ Thanh T7 và bà P không được coi là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, địa chỉ: thôn A (nay là thôn V), xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của cụ Vũ Thanh T7 và bà P, do cụ Vũ Thanh T7 và bà P nhận chuyển nhượng của ông P1 năm 1994, các bên có lập giấy xin chuyển nhượng đất ngày 30/3/1994

giữa ông P1 và cụ Vũ Thanh T7 có xác nhận của UBND xã H. Năm 2005, thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, diện tích 75m<sup>2</sup> được đăng ký tên chủ sử dụng đất là bà Trần Thị P tại Sổ mục kê năm 2005 do UBND xã H quản lý. Năm 1996 thì cụ Vũ Thanh T7 chết, mẹ con bà P (bà P và anh T4) sinh sống ổn định tại thửa đất và không tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề. Năm 2020 tranh chấp phát sinh giữa bà P với các con của cụ Vũ Thanh T7 đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ 44. Quan điểm của nguyên đơn cho rằng thửa đất này là tài sản của vợ chồng cụ Vũ Thanh T7; bà P ở nhờ là không có cơ sở chấp nhận. Đương sự sử dụng đất đúng ranh giới, mốc giới và không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề nên cần căn cứ diện tích hiện trạng 75m<sup>2</sup> (bằng diện tích được cấp giấy chứng nhận) để giải quyết vụ án. Giá đất tại thời điểm định giá là 35.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; tổng trị giá đất là 2.625.000.000 đồng (75m<sup>2</sup> x 35.000.000đ).

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà 02 tầng mái bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220, không khu phụ, xây dựng năm 1995, cửa gỗ (trị giá 181.069.116 đồng) là tài sản chung của cụ Vũ Thanh T7 và bà P; do cụ Vũ Thanh T7, bà P xây dựng trong thời gian chung sống. Các tài sản, vật kiến trúc khác gồm lán fibroximang sau nhà, cửa tôn, sân bê tông cát đá và bể nước nổi có nắp; nhà bếp, vệ sinh (trị giá 31.122.865 đồng) là tài sản riêng của bà P, do bà P xây dựng sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết.

Tổng trị giá tài sản chung của cụ Vũ Thanh T7 và bà P là 2.806.069.116 đồng (2.625.000.000đ + 181.069.116đ).

### [2.3] Về di sản thừa kế:

Do không xác định được phân quyền sở hữu của mỗi người trong khối tài sản chung của cụ Vũ Thanh T7, bà P nên xác định tài sản của cụ Vũ Thanh T7 trong khối tài sản chung với bà P là  $\frac{1}{2}$  trị giá quyền sử dụng đất là 1.312.500.000 đồng (2.625.000.000đ : 2) và  $\frac{1}{2}$  trị giá ngôi nhà chính là 90.534.558 đồng (181.069.116đ : 2); cộng bằng 1.403.034.558 đồng.

Tại thời điểm cụ Vũ Thanh T7, bà P chung sống với nhau như vợ chồng và tạo lập tài sản chung (từ khoảng năm 1984 đến 1994), quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa cụ Vũ Thanh T7 và cụ Nguyễn Thị T8 đang còn tồn tại. Theo quy định tại các Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì phần tài sản của cụ Vũ Thanh T7 trong khối tài sản chung với bà P là tài sản chung vợ chồng cụ Vũ Thanh T7 do được hình thành trong thời kỳ hôn nhân; cụ Vũ Thanh T7 và cụ Nguyễn Thị T8 đều có quyền ngang nhau, mỗi người được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt  $\frac{1}{2}$  tài sản chung trị giá 701.517.296 đồng (1.403.034.558đ : 2). Cụ Vũ Thanh T7 chết năm 1996, cụ Nguyễn Thị T8 chết năm 2017 đều không để lại di chúc; do đó, tài sản trị giá 1.403.034.558 đồng nêu trên là di sản thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 và cụ Nguyễn Thị T8 chưa được phân chia. Và vì cụ Vũ Thanh T7 chết trước nên cụ Nguyễn Thị T8 có quyền thừa kế tài sản của cụ Vũ Thanh T7 theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh thừa kế.



Do các đương sự chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng và tài sản gắn liền với đất được cấp GCNQSDĐ cho người sử dụng đất là bà Trần Thị P. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất, cụ Vũ Thanh T7 và bà P xây dựng nhà ở trên thửa đất nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về công sức bảo quản di sản:

Bà P, anh T4 là người quản lý, sử dụng, bảo quản di sản từ sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết đến nay; do vậy, yêu cầu thanh toán công sức bảo quản di sản của bà P là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 34 Pháp lệnh thừa kế nên cần chấp nhận tính công sức bảo quản di sản của bà P, anh T4 bằng một suất thừa kế (đối với các tài sản khác là di sản thừa kế của cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  suất thừa kế) theo pháp luật. Các đương sự không yêu cầu giải quyết chi phí chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ nên không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về Biên bản họp gia đình ngày 24/4/1996 (tài liệu do ông T giao nộp): Bà P không thừa nhận Biên bản họp gia đình ngày 24/4/1996 và cho rằng, sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết, phía nguyên đơn không tiến hành họp gia đình để giải quyết vấn đề nhà đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ 44 như nội dung biên bản họp gia đình ông T giao nộp và nội dung trình bày của ông T tại Tòa án. Lời khai của bà P về trường hợp bà P ký vào biên bản họp gia đình ngày 24/4/1996 chỉ nhằm xác nhận nội dung gia đình cụ T7, ông T nhìn nhận, chấp nhận mẹ con bà P là người một nhà và việc bà P không đi lấy chồng sau khi cụ Vũ Thanh T7 chết phù hợp với nội dung ý kiến trình bày của bà P trong tài liệu này. Do đó, không đủ cơ sở xác định có cuộc họp gia đình vào ngày 24/4/1996 để giải quyết nhà đất thửa đất số 77, tờ bản đồ 44 như quan điểm của nguyên đơn.

[2.6] Về diện, hàng thừa kế và kỹ phần: Vợ chồng cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 có 05 người con gồm: ông T, ông T1, ông Q, bà T2, bà T3. Cụ Vũ Thanh T7 còn có 01 con riêng với bà P là anh T4. Ngoài ra, cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 không có con nuôi, con riêng khác.

Di sản thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 được chia 08 kỹ phần bằng nhau cho bà Nguyễn Thị T8, ông T, ông T1, ông Q, bà T2, bà T3, anh T4 và 01 kỹ phần là công sức bảo quản di sản cho bà P, anh T4; mỗi kỹ phần trị giá 87.689.662 đồng (701.517.296đ : 8).

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 gồm  $\frac{1}{2}$  tài sản trong tài sản chung vợ chồng với cụ Vũ Thanh T7 trị giá 701.517.296 đồng, 01 kỹ phần thừa kế được hưởng của cụ Vũ Thanh T7 là 87.689.662; cộng bằng 789.206.958 đồng. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 được chia 05 kỹ phần cho 05 người con là ông T, ông T1, ông Q, bà T2, bà T3, mỗi kỹ phần trị giá 157.841.391 đồng (789.206.956đ : 5).

[2.7] Chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

Bà P được sở hữu, sử dụng phần tài sản riêng trị giá 31.122.865 đồng; ½ tài sản chung với cụ Vũ Thanh T7 trị giá 1.403.034.558 đồng; được thanh toán công sức bảo quản di sản bằng ½ suất thừa kế trị giá 43.844.831 đồng (87.689.662đ : 2); cộng bằng 1.478.002.254 đồng.

Ông T, ông Q, bà T2, bà T3, ông T1, anh T4, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của cụ Vũ Thanh T7 trị giá 87.689.662 đồng.

Ông T, ông Q, bà T2, bà T3, ông T1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 trị giá 157.841.383 đồng. Như vậy, ông T, ông Q, bà T2, bà T3, ông T1, mỗi người được chia thừa kế tài sản trị giá 245.531.045 đồng (87.689.662đ + 157.841.383đ)

Anh T4 còn được thanh toán công sức bảo quản di sản bằng ½ suất thừa kế trị giá 43.844.831 đồng; cộng trị giá tài sản anh T4 được hưởng bằng 131.534.493 đồng (87.689.662đ + 43.844.831đ).

Do phía nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có nơi ở khác, sinh sống ổn định, không sinh sống trên thửa đất là di sản; phía bị đơn bà P đang sinh sống trên đất, ngoài ra không có nơi ở nào khác, có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật và trả cho các thừa kế phần di sản được hưởng bằng tiền. Nguyện vọng của bà P là chính đáng, phù hợp với thực tế sử dụng, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà P tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 77, tờ bản đồ 44 với diện tích 75m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản trên đất; bà P có trách nhiệm thanh toán trả ông T, ông Q, bà T2, bà T3, ông T1, mỗi người 245.531.045 đồng và anh T4 131.543.493 đồng là có cơ sở, đúng quy định về pháp luật thừa kế.

[2.8] Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ: Mặc dù UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BS 444681, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02913 ngày 16/6/2014 cho bà Trần Thị P khi hồ sơ không có tài liệu thể hiện việc cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 khi còn sống đã chuyển quyền sử dụng đất (thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất) cho bà P; không có tài liệu thể hiện ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Vũ Thanh T7, cụ Nguyễn Thị T8 là không đúng quy định tại các Điều 49, 50 Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, có căn cứ giao cho bà P quản lý, sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất nên không nhất thiết phải hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Trần Thị P đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ 44, địa chỉ: thôn V, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ nêu trên.

[2.9] Từ những phân tích trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 07/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Minh T.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Minh T.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Minh T.
4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hải Phòng;
- VKSND Tp Hải Phòng;
- Cục THA dân sự Tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Việt Hà**